



chéng xīn

诚心

noun / adjective · sincerity, sincere

Example Sentences

Tā shì chéng xīn bāng máng de
他是诚心帮忙的。

He is sincerely helping.

Zhǐ yào nǐ chéng xīn dào qiàn tā huì yuán liàng nǐ de
只要你诚心道歉，她会原谅你的。

As long as you sincerely apologize, she will forgive you.

Tā de chéng xīn gǎn dòng le zài chǎng de suǒ yǒu rén
他的诚心感动了在场的所有人。

His sincerity moved everyone present.

Trace each character, then write the word on your own.

诚	诚	诚	诚	诚	诚	诚	诚	诚	诚	诚
心	心	心	心	心	心	心				